

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 44/2023/HSST
Ngày: 12/06/2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
*Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÂM VƯƠNG MỸ LINH
Thẩm phán: Ông NGUYỄN TUẤN LONG
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông PHẠM VĂN TUẤT
2/ Ông TRẦN VĂN THÀNH
3/ Ông VÕ NGỌC ÁNH

- *Thư ký phiên tòa:* Ông PHÙNG TẤN ĐẠT – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:* Ông LÊ HOÀNG LONG - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 08 đến 12 tháng 06 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2023/TLST-HS ngày 09 tháng 02 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1/ NGUYỄN CHÍ U - Sinh năm 1976 tại Nam Định

Nơi ĐKKHKT: Phòng 1003 Tòa U, Khu đô thị M, phường L, Quận H, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở: Như trên

Nghề nghiệp: nguyên Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần S1; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Nguyễn Chí T - sinh năm 1947 và bà Vũ Thị K - sinh năm 1947

Vợ: Hoàng Thị Vân A - sinh năm 1977, có 02 con sinh năm 2002 và 2011

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/12/2019 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2/ ĐÀO TRUNG D - Sinh năm 1977 tại Hòa Bình

Nơi ĐKKHKT: Phòng 901 Nhà H, phường T, Quận T, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở: Như trên

Nghề nghiệp: kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh;

Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam

Con ông: Đào Trung C - sinh năm 1949 và bà Nguyễn Thị H - sinh năm 1952

Vợ: Nguyễn Thị Mỹ D - sinh năm 1981, có 02 con sinh năm 2008 và 2010.

Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/7/2020 cho đến nay; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

Luật sư Đào Thanh T1 (Công ty L10), là luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K, bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 theo yêu cầu của các bị cáo. Luật sư T1 có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:**

1/ Bà Nguyễn Thị Y L - sinh năm 1966

Trú tại: A Q, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Bà Nguyễn Thị Tuyết N - sinh năm 1977

Trú tại: B Đ, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

3/ Ông Trần Huy H1 - sinh năm 1965

Trú tại: A Q, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

4/ Ông Trần Trọng Long H2 - sinh năm 1972

Trú tại: 7 L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

5/ Ông Nguyễn Chí T2 - sinh năm 1967

6/ Bà Lê Thị Mỹ L1 - sinh năm 1973

Cùng trú tại: Lô A đường H Khu đô thị L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

7/ Ông Đào Vũ Khánh N1 - sinh năm 1989

Trú tại: P Chung cư C, đường số I, Khu dân cư T, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Vắng mặt tại phiên tòa.

8/ Bà Lê Thị Như M - sinh năm 1961

Trú tại: D Nhà T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

9/ Bà Diệp Thị Mỹ L2 - sinh năm 1968

Trú tại: A N, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H3 – sinh năm 1965

Trú tại: C B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Ông H3 vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty Cổ phần S1; địa chỉ: F B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa,

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí D2 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; địa chỉ: A ngách D N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần S1: Luật sư Phạm Đức H4 – Công ty L11; địa chỉ: F H, phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư H4 có mặt tại phiên tòa.

2. Công ty cổ phần S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trí D2; địa chỉ: A ngách D N, phường T, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Đặng Quốc H5, sinh năm 1960; địa chỉ: A L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Bà Lê Thị K1, sinh năm 1968; địa chỉ: F đường số A, Khu T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

5. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1982; địa chỉ: H N, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Bà Trần Thị Thanh H6, sinh năm 1969; địa chỉ: B V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1973; địa chỉ: 5 N, Phường B, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Bà Nguyễn Thị H7, sinh năm 1966; địa chỉ: B L, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

9. Ông Hoàng Xuân T5, sinh năm 1973; địa chỉ: A Quán T, - quận B, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

10. Ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1962; địa chỉ: A T, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

11. Công ty TNHH S2

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Mạnh T6 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: P, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

12. Công ty cổ phần S1 và **Kiểm định xây dựng Soiltests**

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình H8 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Tổ I N, phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

13. Công ty TNHH B2

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Phùng D4 – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Như T7; địa chỉ: 5 L, phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

14. Ông Đào Mộng N2, sinh năm 1959; địa chỉ: E N, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa

15. Công ty TNHH MTV T23 - Chi nhánh N8

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Triệu Chu L3 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: E T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

16. Ông Hà Văn H9, sinh năm 1985; địa chỉ: B T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

17. Công ty TNHH T24

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn N3 – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Hồng L4, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn D, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

18. Công ty TNHH T25

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn T8 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: F Cầu D, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

19. Ông Trần Thái Quang H10, sinh năm 1990; địa chỉ: F Đồng Nai, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

20. Công ty TNHH T26

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy H11 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: 2 P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

21. Doanh nghiệp tư nhân T27

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T9 – Chức vụ: Chủ doanh nghiệp; địa chỉ: 2 T, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

22. Doanh nghiệp tư nhân T28

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị X – Chức vụ: Chủ doanh nghiệp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1992, địa chỉ: Thôn V, xã N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

23. Công ty TNHH T29

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Xuân C1 – Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ánh D5, sinh năm 1976; địa chỉ: 1 L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

24. Công ty TNHH S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu Minh N4 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: B P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

25. Ông Nguyễn Cảnh T10, sinh năm 1985; địa chỉ: 3 L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

26. Công ty TNHH T30 TL

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T11 – Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Lê Nhật Q; địa chỉ: E Y, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

27. Công ty cổ phần S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn H12 – Chức vụ: Tổng Giám đốc; địa chỉ: A H, Phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

28. Bà Nguyễn Hồng T12, sinh năm 1964; địa chỉ: C P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở hiện nay: Thôn P, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

29. Doanh nghiệp tư nhân T31

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Lê Minh L5 – Chức vụ: Chủ doanh nghiệp; địa chỉ: A T, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

30. Ông Trần Tất T13, sinh năm 1966; địa chỉ: A Đ, phường - T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

31. Công ty cổ phần S1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Thanh V – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Số E, Lô E, T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

32. Bà Hà Minh L6, sinh năm 1982; địa chỉ: Nhà số G, Ngõ H, N, phường V, quận H, thành phố Hà Nội.

Vắng mặt tại phiên tòa.

33. Bà Nguyễn Thị H T14, sinh năm 1975; địa chỉ: P.2907 Tòa nhà A, Chung cư V, số B N, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt tại phiên tòa.

34. Doanh nghiệp tư nhân V

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đăng V1 – Chức vụ: Chủ doanh nghiệp; địa chỉ: H L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

35. Công ty TNHH T32

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn L7 – Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Đường Q, tổ A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

36. Bà Trần Thị Nam X1, sinh năm 1969; địa chỉ: Lô I đường A, VCN P, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

37. Ông Phạm Tuấn A1, sinh năm 1978; địa chỉ: 2 H, phường X, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.

38. Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A N, phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

39. Bà Mai Thị H13, sinh năm 1986; địa chỉ: 3 L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

40. Bà Phạm Thị H14, sinh năm 1982; địa chỉ: Căn hộ A Chung cư S, F B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

41. Ông Nguyễn Văn H15, sinh năm 1986; địa chỉ: Chung cư S, F B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
42. Bà Phạm Duy T15, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn T, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
43. Ông Nguyễn Duy H16, sinh năm 1962; địa chỉ: 6 N, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
44. Bà Hoàng Thị N5, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.
Vắng mặt tại phiên tòa.
45. Ông Đặng Nguyễn Minh K2, sinh năm 1986, địa chỉ: A Đ, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
46. Bà Hoàng Thị H17, sinh năm 1979; địa chỉ: 3 N, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
47. Bà Nguyễn Thị Quỳnh M1, sinh năm 1978; địa chỉ: F B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
48. Ông Trần Tú N6, sinh năm 1990; địa chỉ: P.603 Chung cư S, F B, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.
49. Ông Mai Đức K3, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ D N, phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt tại phiên tòa.
50. Ông Nguyễn Xuân K4, sinh năm 1966; địa chỉ: Số H Ngõ H Q, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Xuân K4:

Ông Đoàn Trung D6 (Công ty L12), là luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Luật sư D6 có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Phương B, sinh năm 1976; địa chỉ: Căn hộ B, Tòa nhà T, A T, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.
2. Ông Đoàn Hòa T16, sinh năm 1975; địa chỉ: 4 Cầu G, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.
3. Ông Hứa Vĩnh C2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà A, Tổ A, phường K, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.
4. Ông Trần Văn H18, sinh năm 1968; địa chỉ: A Khu tập thể S Cụm D, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.
Vắng mặt tại phiên tòa.
5. Bà Trần Thị Kim L8, sinh năm 1969; địa chỉ: B Khu đô thị M, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.
Vắng mặt tại phiên tòa.
6. Ông Vũ Quang K5, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, Đ, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Bà Lê Thị Hồng M2, sinh năm 1983; địa chỉ: LK S đường B, Khu đô thị A, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

8. Ông Nguyễn Xuân S, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A N, phường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa

9. Ông Nguyễn Ngọc D7, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm A, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

10. Ông Trần Mạnh D8, sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt tại phiên tòa.

11. Ông Nguyễn Văn N7, sinh năm 1989; địa chỉ: H N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

12. Bà Đặng Thị G, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm F, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

13. Bà Mai Thị H13, sinh năm 1986; địa chỉ: 3 L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

14. Ông Nguyễn Việt H19, sinh năm 1974; địa chỉ: I N, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Vắng mặt tại phiên tòa.

15. Ông Đào Công T17, sinh năm 1962; địa chỉ: C C, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

16. Ông Võ Tấn T18, sinh năm 1961; địa chỉ: Phòng B Chung cư L, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

17. Ông Trần Xuân T19, sinh năm 1982; địa chỉ: A đường số D, Khu đô thị V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

18. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ B T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

19. Ông Nguyễn T20, sinh năm 1959; địa chỉ: F T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

20. Ông Nguyễn Văn T21, sinh năm 1966; địa chỉ: B V, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt tại phiên tòa.

21. Ông Nguyễn Văn X2, sinh năm 1977; địa chỉ: P Tòa A, Khu đô thị M, phường L, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Dự án khu dân cư (KDC) Cồn Tân L9 là tiểu dự án nằm trong Dự án tổng thể: “Chỉnh trang đô thị, xây dựng kè và đường dọc bờ sông Cái - Tp ., tỉnh Khánh Hòa” thuộc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2006 – 2010 nhằm cải thiện tình trạng vệ sinh môi trường khu vực cửa sông Cái và thay đổi bộ mặt của Tp ..

Ngày 01/10/2012, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Khánh Hòa giao dự án KDC C tại phường X, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho chủ đầu tư là liên danh giữa công ty cổ phần S1 (CTCP) Sông Đ (Địa chỉ: Khu đô thị M, phường L, quận H, Tp . Hà Nội) và S1 (Địa chỉ: F B, phường V, Tp ., tỉnh Khánh Hòa), trong đó S1 làm đại diện liên danh.

Trong quá trình thực hiện dự án trên từ năm 2015 đến năm 2017, Nguyễn Chí U là Tổng giám đốc S1, cùng với Đào Trung D1 là Kế toán trưởng S1 đã dùng thủ đoạn gian dối, lừa bán các lô đất không nằm trong thiết kế quy hoạch của dự án, cụ thể: Nguyễn Chí U đã tự ý sửa thiết kế, điều chỉnh hai lô đất ký hiệu CX-07 và CX-08 thuộc dự án KDC C đã được quy hoạch làm công viên cây xanh (theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh K về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết, tỉ lệ 1/500 dự án Khu dân cư C, BL 57-64) để phân chia thành 05 lô đất có mục đích sử dụng là nhà ở liên kế, đổi tên ký hiệu thành LK3C có ký hiệu lần lượt là LK3C-01, LK3C-02, LK3C-03, LK3C-04, LK3C-05. Uy trực tiếp gặp thống nhất việc mua bán với khách hàng rồi giao Đào Trung D1 soạn thảo các hợp đồng mua bán dưới hình thức hợp đồng góp vốn đầu tư để lập chứng từ thu tiền của các khách hàng. Bằng thủ đoạn gian dối tự ý sửa thiết kế, điều chỉnh và bán các lô đất không nằm trong thiết kế quy hoạch của dự án KDC C, từ tháng 11/2016 đến tháng 4/2017 Nguyễn Chí U đã ký hợp đồng góp vốn với các khách hàng, có lô đất ký hợp đồng với hai người. Đào Trung D1 lập các chứng từ thu tiền, tổng số tiền 27.021.250.000 đồng của 05 khách hàng, cụ thể:

- Nguyễn Thị Y L: Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 0288/2016/HĐGV-CTL ngày 14/11/2016, mua 04 lô đất LK3C-02, LK3C-03, LK3C-04, LK3C-05, Đào Trung D1 lập chứng từ thu tổng số tiền theo giá trị của hợp đồng là 9.187.500.000 đồng (100% giá trị hợp đồng), (BL 3225-3239, 4575-4595).

- Nguyễn Thị Tuyết N: Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 0294/2016/HĐGV-CTL ngày 27/12/2016 mua lô đất LK3C-02, Đào Trung D1 lập chứng từ thu số tiền 3.515.000.000 đồng (95% của giá trị hợp đồng 3.700.000.000 đồng), (BL 3256-3262, 4596-4609).

- Trần Huy H1: Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 0295/2016/HĐGV-CTL ngày 27/12/2016 mua lô đất LK3C-03 tại dự án KDC C, Đào Trung D1 lập chứng từ thu số tiền 3.429.500.000 đồng (95% giá trị hợp đồng 3.610.000.000 đồng) để mua lô đất LK3C-03 (BL 3263-3270, 4610-4623).

- Trần Trọng Long H2: Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 320/2017/HĐGV-CTL ngày 03/4/2017 mua lô đất LK3C-01 tại dự án KDC C, Đào Trung D1 lập chứng từ thu số tiền 4.289.250.000 đồng (95% giá trị hợp đồng 4.515.000.000 đồng) (BL 3240-3255, 4624-4637).

- Diệp Thị Mỹ Lệ: Theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 302/2017/HĐGV-CTL và số 303/2017/HĐGV-CTL ngày 10/01/2017 mua hai lô đất LK3C-04, LK3C-05 thuộc dự án KDC C, Đào Trung D1 đã soạn thảo hợp đồng, đưa cho Nguyễn Chí U ký tên rồi D1 trực tiếp mang hai hợp đồng này đến nhà của Diệp Thị Mỹ L2 để ký kết. Sau khi ký kết hợp đồng, Diệp Thị Mỹ L2 đã chuyển tổng cộng 6.600.000.000 đồng (95% giá trị hợp đồng mua lô đất LK3C-05 là 3.332.950.000 đồng; 95% giá trị hợp đồng mua lô đất LK3C-04 là 3.267.050.000 đồng) (BL 3271, 3285).

Ngoài ra, từ tháng 5/2015 đến tháng 12/2016 Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 còn thực hiện thủ đoạn bán cùng một lô đất ký hiệu LK1B-17, LK1B-16, BT02-04 (theo thiết kế quy hoạch của dự án KDC Côn Tân Lập được UBND tỉnh K phê duyệt tại Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 18/11/2014) cho hai khách hàng khác nhau để nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của những khách hàng mua sau, cụ thể:

- Lô đất ký hiệu LK1B-17: Ngày 04/5/2015, Nguyễn Chí U ký hợp đồng góp vốn đầu tư số 183/2015/HĐGV-CTL với ông Đặng Quốc H5 để bán lô đất LK1B-17 thuộc dự án LK1B-17 thuộc dự án, ông H5 đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo yêu cầu của S1. Sau đó, ông Đặng Quốc H5 bán lô đất trên cho bà Lê Thị K1. Ngày 05/4/2017, Nguyễn Chí U ký kết biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn số 0183/2017/TLHD-CTL với Đặng Quốc H5 và ký kết hợp đồng mua bán số 0332/2017/HĐMB-CTL với Lê Thị K1 về việc mua bán lô đất LK1B-17. Bà Lê Thị K1 bán lô đất trên cho ông Nguyễn Văn T3. Ngày 22/4/2017 Nguyễn Chí U ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng mua bán số 0332/2017/TLHD-CTL với Lê Thị K1 và ký kết Hợp đồng mua bán số 0343/2017/HĐMB-CTL với Nguyễn Văn T3 về việc mua bán lô đất LK1B-17.

Ngày 28/5/2015, Nguyễn Chí U ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư số 193/2015/HĐGV-CTL với bà Trần Thị Thanh H6, U chỉ đạo Đào Trung D1 lập các chứng từ thu tiền của bà H6 số tiền 1.190.000.000 đồng để mua lô đất LK1B-17. Bà Trần Thị Thanh H6 bán lô đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1. Ngày 05/01/2016 Nguyễn Chí U ký Biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn số 193/2016/TLHD-CTL ngày 05/01/2016 với Trần Thị Thanh H6 và ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 218/2016/HĐGV-CTL ngày 05/01/2016 với vợ chồng ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1 về việc mua bán lô đất LK1B-17 (giá trị hợp đồng mua bán là 3.873.049.640 đồng), ông T2 đã nộp số tiền 1.190.000.000 đồng để mua lô đất LKIB-17 (BL 3317-3403).

- Lô đất ký hiệu LK1B-16: Ngày 30/6/2016 Nguyễn Chí U ký hợp đồng mua bán số 0221/2016/HĐMB-CTL với ông Nguyễn Văn T4 và ông T4 đã thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo yêu cầu của S1 để mua lô đất LK1B-16. Tuy nhiên, biết ông Đào Vũ Khánh N1 có nhu cầu mua đất nền liền kề tại dự án KDC C nên Nguyễn Chí U đã giới thiệu và lập Hợp đồng góp vốn đầu tư số 0290/2016/HĐGV-CTL ngày 01/12/2016, nội dung ông Đào Vũ Khánh N1 mua lô đất LK1B-16 tại dự án KDC C và chỉ đạo Đào Trung D1 lập chứng từ thu tiền 3.325.000.000 đồng (100% giá trị hợp đồng) của Đào Vũ Khánh N1 mua lô đất trên (BL 3461-3501).

- Lô đất ký hiệu BT02-04: Ngày 01/10/2014, Nguyễn Chí U ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 59/2014/HĐGV-CTL với bà Nguyễn Thị H7 để bán lô đất BT02-04 thuộc dự án KDC C. Bà Nguyễn Thị H7 đã nộp 5.104.000.000 đồng (100% giá trị hợp đồng) theo yêu cầu của S1 để mua lô đất BT02-04. Sau đó, bà Nguyễn Thị H7 bán lô đất trên cho ông Hoàng Xuân T5, nên ngày 28/10/2016, Nguyễn Chí U đại diện S1 ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng số 0059/2016/TLHD-CTL với Nguyễn Thị H7 và ký kết Hợp đồng mua bán số 0287/2017/HĐMB-CTL ngày 18/01/2017 với Hoàng Xuân T5 để hoàn thành thủ

tục mua lô đất BT02-04. Sau đó, Nguyễn Chí U vẫn giới thiệu và ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 227A/2016/HĐGV-CTL ngày 12/5/2016 với bà Lê Thị Như M để mua lô đất BT2-04 tại dự án KDC C, Đào Trung D1 lập các chứng từ thu tổng cộng số tiền 3.020.000.000 đồng (giá trị của hợp đồng là 6.041.620.000 đồng) (BL 3287-3292).

Tổng số tiền Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 đã lừa đảo chiếm đoạt của Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, vợ chồng Nguyễn Chí T2. Lê Thị Mỹ L1, Lê Thị Như M là 34.556.250.000 đồng (ba mươi bốn tỷ, năm trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng). Sau khi chiếm đoạt, Nguyễn Chí U chỉ đạo Đào Trung D1 sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt của các bị hại nêu trên để chi trả sử dụng cho cá nhân và các hoạt động khác của S1 (BL 5656-6190). Quá trình điều tra, bị can Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị can đã tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả; các bị can chưa có tiền án, tiền sự. Các bị can phạm tội 02 lần trở lên.

Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

+01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 thu giữ của Nguyễn Chí U.

+01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo thu giữ của Đào Trung D1.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty Cổ phần S1 đã thực hiện khắc phục hậu quả được 13.287.500.000 đồng, Đào Trung D1 đã nộp khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng. Trong đó: trả lại 9.187.500.000 cho Nguyễn Thị Y L vào ngày 12/02/2020 và nộp 4.120.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh K.

Bản cáo trạng số 19/CT-VKSKH-P1 ngày 06/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 về tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”** theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đối với các lô đất ký hiệu BT2-1, BT2-2 và BT2-3, ngày 20/01/2015, Nguyễn Chí U ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 151/2015/HĐGV-CTL với ông Nguyễn Xuân K4 bán các lô đất BT2-1, BT2-2, BT2-3 thuộc dự án KDC C. Theo hợp đồng, ông K4 phải nộp 50% tổng số vốn góp ngay sau khi ký kết hợp đồng tương đương với số tiền 8.740.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông K4 không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng. Ngày 20/5/2015, S1, Công ty CP S1, Công ty TNHH D9 và ông Nguyễn Xuân K4 ký biên bản gán trừ công nợ để gán trừ công nợ tổng cộng số tiền 7.877.547.610 đồng. Ngày 04/02/2016, Nguyễn Chí U ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 226/2016/HĐGV-CTL (226A/2016/HĐGV-CTL), 227/2016/HĐGV-CTL, 228/2016/HĐGV-CTL ngày 04/02/2016 với bà Diệp Thị Mỹ L2, là đại diện Công ty TNHH G1 để bán các lô đất BT2-1, BT2-2, BT2-3, tổng giá trị của ba hợp đồng là 17.480.000.000 đồng. Ngay sau khi ký hợp đồng, bà Diệp Thị Mỹ L2 đã chuyển (ngày 04/02/2016 và ngày 24/01/2017) tổng số tiền 9.489.625.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của Công ty CP S1 tại Ngân hàng P1, chi nhánh K7 để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Đây là quan hệ giao dịch dân

sự không có dấu hiệu của tội phạm hình sự nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với các hợp đồng góp vốn đầu tư liên quan lô đất ký hiệu BT02-31 thuộc dự án KDC C do Nguyễn Chí U ký kết bán và thay đổi qua nhiều người mua từ ngày 29/6/2015 nhưng từ ngày 25/8/2015 đến năm 2017 Nguyễn Chí U vẫn đại diện Công ty CP S1 ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư, hợp đồng mua bán lô đất ký hiệu BT02-31 cho ông Nguyễn Văn D3, ông D3 đã nộp cho S1 tổng cộng 5.408.750.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 22/5/2018, Nguyễn Phương B đại diện S1 ký kết biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Văn D3 về việc thanh lý hợp đồng liên quan lô đất BT02-31, S1 đã chuyển tổng cộng 6.310.609.333 đồng cho ông D3, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Chí U hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" liên quan lô đất ký hiệu BT02-31 thuộc dự án KDC C.

Đối với các hợp đồng góp vốn đầu tư liên quan lô đất ký hiệu LK1A-09 Nguyễn Chí U ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 2611/2015/HĐGV-CTL ngày 02/11/2015, bán lô đất LK1A-09 cho ông Nguyễn Xuân H20. Quá trình điều tra, Nguyễn Chí U khai nhận do ông H20 không nộp tiền góp vốn theo quy định, nên U đã thống nhất với ông H20 việc hủy hợp đồng đã ký (không lập Biên bản thanh lý hợp đồng). Ngày 05/12/2015 Nguyễn Chí U ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư số 0512/2015/HĐGV-CTL để bán lô đất LK1A-09 cho ông Trần Ngọc T22, ông T22 đã nộp cho S1 1.468.000.000 đồng để mua lô đất này. Ngày 02/4/2019 ông Nguyễn Xuân H20 chết, nên chưa có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự Nguyễn Chí U hành vi liên quan lô đất ký hiệu LK1A-09 thuộc dự án KDC C.

Đối với các hợp đồng góp vốn đầu tư liên quan lô đất ký hiệu LK1A-12A (LK1A-13) thuộc dự án KDC C, Nguyễn Chí U không thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với việc mua bán lô đất LK1A-12A (LK1A-13) nên không truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với các bản vẽ lô đất LK3C kèm theo hợp đồng góp vốn bán cho khách hàng, Nguyễn Chí U khẳng định đã thuê công ty cổ phần S1 (Địa chỉ: D M, phường P, Tp ., tỉnh Khánh Hòa) thiết kế điều chỉnh quy hoạch khu đất C, CX-08 thành các lô đất nền LK3C. Tuy nhiên, Nguyễn Việt H19 là giám đốc xác định có thực hiện việc thiết kế điều chỉnh, thay đổi lô đất CX-07, CX-08 thành lô đất LK3C bắt đầu từ ngày 10/3/2017 theo vị trí, diện tích do C3 cung cấp (văn bản cung cấp diện tích trên do Nguyễn Chí U ký). Do các bản vẽ lô đất LK3C kèm theo hợp đồng góp vốn bán cho khách hàng không phải do Công ty CP S1 thiết kế, nên không đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Việt H19.

Đối với Nguyễn Trí D2, Chủ tịch Hội đồng quản trị S1 giai đoạn 2015 – 2017 và các thành viên Hội đồng quản trị S1 gồm: Nguyễn Phương B, Phạm Tuấn A1, Đoàn H, Hứa Vĩnh C2 không ra thêm bất kỳ nghị quyết nào về việc cho phép Tổng giám đốc công ty H23 vốn các lô đất nền thuộc dự án KDC C, đều không biết việc Nguyễn Chí U ký hợp đồng góp vốn để bán các lô đất không nằm trong thiết kế quy hoạch của dự án và bán cùng một lô đất trong thiết kế quy hoạch cho hai khách hàng khác nhau nên không có căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với Trần Văn H18, Trần Thị Kim L8 và Trần Văn K6 thuộc Ban kiểm soát (nhiệm kỳ 2013 – 2018) hoạt động Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, không

biết Nguyễn Chí U lừa bán các lô đất không có trong quy hoạch và bán cùng một lô đất trong thiết kế quy hoạch cho hai cho khách hàng khác nhau nên không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với Lê Thị Hồng M2, là Trưởng phòng Kinh doanh từ tháng 12/2014 đến tháng 8/2017 đã phát hiện các hợp đồng bán đất trùng tại vị trí các lô LK1B 16, LK1B-17, BT2-1, BT2-2, BT2-3, BT02-04 thuộc dự án KDC C, nên đã báo cáo bằng văn bản cho Nguyễn Chí U, nhưng không nhận được chỉ đạo nào khác. Lê Thị Hồng M2 không biết, không tham gia bàn bạc, thỏa thuận với Nguyễn Chí U về việc lừa bán các lô đất không có trong quy hoạch (LK3C) và các lô đất LK1B-17, LK1B-16, BT2-1, BT2-2, BT2-3, BT02-04 (đã được bán cho người khác trước đó) tại dự án KDC C nên không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với Nguyễn Xuân S là Trưởng phòng Kinh tế - Tổng hợp từ năm 2017 tại S1 với nhiệm vụ là theo dõi thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội cho nhân viên công ty, thanh toán các hợp đồng kinh tế với các nhà thầu sau khi đã nghiệm thu công trình, không biết, không tham gia bàn bạc, thỏa thuận với Nguyễn Chí U về việc lừa bán lô đất LK3C-01 cho Trần Trọng Long H2, nên không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với các nhân viên phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP S1 giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2017 gồm: Nguyễn Ngọc D7, Trần Mạnh D8, Nguyễn Văn N7 và Mai Thị H13 lập chứng từ thu tiền của các cá nhân mua các lô đất LK3C và các lô đất LK1B-17, LK1B-16 là làm theo chỉ đạo của Kế toán trưởng Đào Trung D1 và thực hiện nhiệm vụ của nhân viên phòng Tài chính – Kế toán, không biết rõ về quy hoạch của dự án và không biết được cụ thể việc đóng tiền của các khách hàng mua đất nền tại dự án này; không biết, không tham gia bàn bạc, thỏa thuận với Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 phạm tội, nên không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự.

Đối với các sai phạm của các Cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh K trong việc triển khai thực hiện dự án KDC C. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K ra Quyết định Trưng cầu giám định số 12/ANĐT, trưng cầu giám định viên tư pháp các Cơ quan quản lý Nhà nước Trung ương, gồm: Bộ K8, Bộ T33, Bộ X3 và Bộ T34 tiến hành giám định việc chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động cấp phép đầu tư; hoạt động đầu tư xây dựng; quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch đô thị và thiệt hại cụ thể đối với những vi phạm để xác định cụ thể các sai phạm, mức độ gây thiệt hại cho Nhà nước của các Cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh K trong việc triển khai thực hiện dự án KDC C; khi có Kết luận giám định, sẽ tiếp tục giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên nội dung cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1. Sau khi phân tích các tình tiết về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết về nhân thân của các bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo

để xử phạt bị cáo Nguyễn Chí U mức hình phạt từ 16 đến 18 năm tù; xử phạt Đào Trung D1 mức hình phạt từ 13 đến 15 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự, cần buộc Công ty Cổ phần S1 phải bồi thường lại cho những người bị hại số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại theo quy định pháp luật. Về vật chứng của vụ án: đề nghị tuyên trả lại chiếc điện thoại di động của Đào Trung D1 và tịch thu sung quỹ Nhà nước chiếc điện thoại di động của Nguyễn Chí U.

Bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1, luật sư Đào Thanh T1 cho rằng hợp đồng giữa các cá nhân, tổ chức và Công ty Cổ phần S1 là hợp đồng góp vốn đầu tư để người góp vốn được hưởng quyền ưu tiên mua lô đất sau khi dự án đã đủ các điều kiện để ký kết hợp đồng mua bán chứ chưa phải hợp đồng mua bán; luật sư đề nghị xem xét tính pháp lý của các giao dịch dân sự này để xác định trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đồng thời, luật sư T1 đề nghị xem xét áp dụng cho các bị cáo tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xem xét việc bị hại Nguyễn Thị Y L có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc hoàn trả lại số tiền các bị cáo đã nhận được từ bị hại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần S1 – luật sư Nguyễn Đức H21 cho rằng việc ký kết các hợp đồng góp vốn đầu tư giữa Công ty Cổ phần S1 và các cá nhân trong vụ án là vi phạm điều cấm của pháp luật nên Công ty Cổ phần S1 không đồng ý với yêu cầu nhận tiền lãi của ông Trần Huy H1, bà Nguyễn Thị Tuyết N và yêu cầu được nhận lô đất ký hiệu LK1B-17 của ông Nguyễn Chí T2, bà Lê Thị Mỹ L1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân K4 – luật sư Đoàn T35 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn trả lại cho ông K4 các tài liệu bản gốc ông K4 đã nộp tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh K theo văn bản cung cấp tài liệu, đồ vật ngày 01/12/2022.

Tại lời nói sau cùng, bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 xin lỗi các bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng hình sự: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã tiến hành triệu tập hợp lệ những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng nhưng các ông bà: Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần

Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thị Như M; tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trừ ông Phạm Tuấn A1, ông Mai Đức K3) cùng tất cả những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa. Những người bị hại Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thị Như M, Nguyễn Văn H3 (đại diện hợp pháp cho người bị hại Diệp Thị Mỹ L2); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty CP S1, ông Hoàng Xuân T5, ông Nguyễn Xuân K4 và người làm chứng Nguyễn Phương B, Nguyễn Văn X2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không gây trở ngại cho việc xét xử, căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Về trách nhiệm hình sự của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Chí U khai nhận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 5/2015 cho đến tháng 12/2016, thông qua hình thức ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư, bị cáo U đã có hành vi bán cùng một lô đất cho hai khách hàng khác nhau để chiếm đoạt tiền của khách hàng, cụ thể như sau:

Đối với lô đất LK1B-17: Mặc dù lô đất này đã được ưu tiên bán cho ông Đặng Quốc H5 theo hợp đồng góp vốn đầu tư ngày 04/5/2015, nhưng ngày 05/01/2016, Nguyễn Chí U vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư, bán lô đất này cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1.

Đối với lô đất LK1B-16: đã được ưu tiên bán cho ông Nguyễn Văn T4 vào ngày 30/6/2016, tuy nhiên bị cáo vẫn tiếp tục bán lô đất nói trên cho ông Đào Vũ Khánh N1 vào ngày 01/12/2016.

Đối với lô đất BT02-04: đã được ưu tiên bán cho bà Nguyễn Thị H7 ngày 01/10/2014, tuy nhiên đến ngày 12/5/2016, bị cáo tiếp tục ký kết Hợp đồng góp vốn đầu tư bán lô đất nói trên cho bà Lê Thị Như M.

Khi ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư các lô đất nói trên, bị cáo không thông báo cho người mua biết rằng các lô đất này trước đó đã được bán cho người khác, nên đã khiến họ tin tưởng và thanh toán tiền cho bị cáo. Bằng hành vi này, bị cáo đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1 số tiền 1.190.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Đào Vũ Khánh N1 số tiền 3.325.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Lê Thị Như M số tiền 3.020.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo đã tự ý điều chỉnh, phân chia hai lô đất CX-07 và CX-08 (được quy hoạch làm công viên cây xanh theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh K) thành 5 lô đất nhà ở liên kế ký hiệu LK3C-01, LK3C-02, LK3C-03, LK3C-04, LK3C-05 và bán cho các ông bà: Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2 và Diệp Thị Mỹ L2 thông qua các hợp đồng góp vốn đầu tư. Khi bán các lô đất nói trên, bị cáo không thông báo với các bị hại đây là các lô đất được quy hoạch làm công viên cây xanh, không được quy hoạch làm nhà ở, nên đã khiến các bị hại tin tưởng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Y L số tiền 9.187.500.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền 3.515.000.000 đồng, chiếm đoạt của ông Trần Huy H1 3.429.500.000 đồng; chiếm đoạt của ông

Trần Trọng Long H2 4.289.250.000 đồng, chiếm đoạt của bà Diệp Thị Mỹ L2 số tiền 6.600.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của tất cả các bị hại trong vụ án là 34.556.250.000 đồng.

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 đều thừa nhận: Trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo Nguyễn Chí U đã chỉ đạo bị cáo Đào Trung D1 soạn thảo các hợp đồng bán các lô đất ký hiệu LK3C và lập chứng từ thu tiền của các bị hại Nguyễn Thị Y L, Trần Trọng Long H2, Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N và Diệp Thị Mỹ L2, lập chứng từ, thu chi các khoản tiền mua lô đất BT02-04, LK1B-16, LK1B-17 từ những người mua sau.

Nhận thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Có căn cứ để xác định rằng trong thời gian từ tháng 5 năm 2015 cho đến tháng 4 năm 2017, bị cáo Nguyễn Chí U đã có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 34.556.250.000 đồng của những người bị hại Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thị Như M, cụ thể như sau:

Đối với các lô đất mang ký hiệu LK3C-01, LK3C-02, LK3C-03, LK3C-04, LK3C-05 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch là đất công viên cây xanh, là đối tượng không được phép chuyển nhượng như đất ở, nhưng đã bị bị cáo tự ý phân chia thành đất ở liên kế và sử dụng thủ đoạn gian dối để bán cho các bị hại Nguyễn Thị Y L, Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Diệp Thị Mỹ L2, chiếm đoạt số tiền thu được từ các bị hại khi mua những lô đất này.

Đối với các lô đất mang ký hiệu LK1B-16, LK1B-17, BT02-04 đã được bị cáo ký kết hợp đồng góp vốn đầu tư, xác định quyền ưu tiên mua đất cho những người khác, tuy nhiên sau đó vì nhu cầu cần tiền sử dụng nên bị cáo đã tiếp tục ký kết hợp đồng với những người mua sau là các ông bà: Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1, Đào Vũ Khánh N1, Lê Thị Như M, với mục đích chiếm đoạt số tiền mua đất của các bị hại này.

Bị cáo Đào Trung D1 mặc dù biết rõ hành vi gian dối của bị cáo Nguyễn Chí U nhưng vẫn có hành vi giúp sức cho Nguyễn Chí U trong việc lập hợp đồng bán các lô đất ký hiệu LK3C, lập chứng từ thu chi cho các bị hại Nguyễn Thị Y L, Trần Trọng Long H2, Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N và Diệp Thị Mỹ L2, lập chứng từ, thu chi các khoản tiền mua lô đất BT02-04, LK1B-16, LK1B-17 từ những người mua sau nên phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm giúp sức cho bị cáo U.

Từ các căn cứ nêu trên, có cơ sở để kết luận rằng, bản cáo trạng số: 19/CT-VKSKH-P1 ngày 06/02/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố các bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 về tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo:

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bị cáo là Tổng Giám đốc và kế toán trưởng của Công ty CP S1, có đầy đủ nhận thức về hành vi của mình nhưng đã dùng thủ đoạn gian dối để những người bị hại tin tưởng, tự nguyện giao tài sản để chiếm đoạt tài sản của họ. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại trong vụ án là 34.556.250.000 đồng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, đã nhiều lần trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến trật tự trị an trong xã hội; do đó cần phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 2 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 và xét xử các bị cáo mức hình phạt thật nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo mới đủ tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Xem xét điều kiện, hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo đã tích cực tác động để Công ty Cổ phần S1 bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra đối với các bị hại. Bị cáo Đào Trung D1 là nhân viên, có vai trò tương đối phụ thuộc vào chỉ đạo của bị cáo U, tuy không trực tiếp sử dụng số tiền chiếm đoạt từ các bị hại (toàn bộ số tiền chiếm đoạt được đều do bị cáo Nguyễn Chí U sử dụng) nhưng đã tự nguyện nộp vào Cơ quan điều tra số tiền 20.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho bị hại, thể hiện ý thức ăn năn hối cải, tích cực khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra. Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt theo quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

[4] Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa kiến nghị các cơ quan chức năng có thẩm quyền tiếp tục điều tra, xem xét những hành vi của các bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 đối với các lô đất ký hiệu BT02-31, LK1A-09 Khu dân cư C, xem

xét các sai phạm của các cơ quan quản lý Nhà nước tỉnh K trong việc triển khai dự án Khu dân cư C để tiến hành xử lý theo quy định của pháp luật nếu có căn cứ.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 xác nhận: các bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại tổng số tiền 34.556.250.000 đồng. Trong đó, bị cáo Nguyễn Chí U sử dụng số tiền 27.662.571.038 đồng để thanh toán các chi phí hoạt động và các khoản nợ của Công ty CP S1 (có chứng từ, hóa đơn kèm theo). Số tiền còn lại, bị cáo U cho rằng đã sử dụng cho hoạt động của Công ty nhưng không nhớ đã sử dụng như thế nào.

[5.1] Về yêu cầu bồi thường thiệt hại của các bị hại trong vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với bị hại Nguyễn Thị Y L: Theo hồ sơ vụ án và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 07/6/2023, bà Nguyễn Thị Y L xác nhận đã được Công ty CP S1 bồi thường toàn bộ số tiền 9.187.500.000 đồng mà bị cáo Nguyễn Chí U chiếm đoạt của bà và không có yêu cầu bồi thường thiệt hại gì thêm nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 07/6/2023, đại diện Công ty CP S1 không yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 812.500.000 đồng không có chứng từ, hóa đơn thanh toán mà Công ty đã thay các bị cáo bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Y L. Xét thấy sự tự nguyện của Công ty CP S1 là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với các bị hại còn lại:

Những người bị hại vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung yêu cầu các bị cáo và Công ty CP S1 phải bồi thường cho bị hại số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại, cụ thể:

+ Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18/4/2023, bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu các bị cáo bồi thường cho bà N số tiền 3.515.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng quy định từ ngày 27/12/2016 cho đến ngày bà N nhận lại tiền (không nêu số tiền cụ thể).

+ Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 07/6/2023, ông Đào Vũ Khánh N1 yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại cho ông N1 số tiền 3.325.000.000 đồng.

+ Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 12/4/2023, ông Trần Trọng Long H2 yêu cầu các bị cáo bồi thường cho ông số tiền 4.289.250.000 đồng theo quy định của pháp luật.

+ Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 18/4/2023, bà Lê Thị Như M yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại cho bà số tiền 3.020.000.000 đồng.

Những người bị hại Nguyễn Thị Tuyết N, Đào Vũ Khánh N1, Trần Trọng Long H2, Lê Thị Như M đồng ý để Công ty Cổ phần S1 bồi thường thiệt hại thay cho các bị cáo trong trường hợp Công ty Cổ phần S1 có yêu cầu.

+ Tại các đơn xin xét xử vắng mặt, bị hại Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1 yêu cầu được bàn giao lô đất ký hiệu LK1B-17 cho ông T2 bà L1; bị hại Trần Huy H1

yêu cầu các bị cáo và Công ty CP S1 phải bồi thường thiệt hại cho bị hại số tiền 3.429.500.000 đồng cùng với tiền lãi theo quy định của pháp luật (không nêu số tiền cụ thể); người đại diện hợp pháp của bị hại Diệp Thị Mỹ L2 là ông Nguyễn Văn H3 yêu cầu Công ty CP S1 phải bồi thường thiệt hại cho bà L2 theo quy định của pháp luật.

[5.2]. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các bị hại trong vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Các yêu cầu của người bị hại về việc yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại số tiền đã bị chiếm đoạt của các bị hại trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Sau khi thu tiền bán các lô đất cho các bị hại trong vụ án, bị cáo Nguyễn Chí U đã sử dụng 27.662.571.038 đồng vào việc thanh toán các chi phí hoạt động và các khoản nợ phải chi trả của Công ty CP S1 (có các hóa đơn, chứng từ kèm theo). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt và chưa bồi thường cho các bị hại Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1, Lê Thị Như M là 25.368.750.000 đồng, trong đó có 19.287.571.038 đồng là số tiền bị cáo U đã thanh toán cho các khoản nợ và chi phí hoạt động của Công ty CP S1. Số tiền còn lại 6.081.178.962 đồng bị cáo Nguyễn Chí U không nhớ đã sử dụng vào việc gì. Riêng bị hại Nguyễn Thị Y L đã được bồi thường xong toàn bộ thiệt hại.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Số tiền bị cáo Nguyễn Chí U đã sử dụng, chi trả cho hoạt động của Công ty CP S1 là 19.287.571.038 đồng, đã được đại diện Công ty CP S1 thừa nhận theo các hóa đơn, chứng từ có trong hồ sơ vụ án. Đây là số tiền Công ty CP S1 được lợi không có căn cứ pháp luật nên cần phải hoàn trả lại cho các bị hại theo quy định. Số tiền còn lại (6.081.178.962 đồng), các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, theo hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, theo đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 07/6/2023 của đại diện Công ty Cổ phần S1 – ông Nguyễn Trí D2 xác định: Công ty CP S1 đồng ý hoàn trả lại toàn bộ số tiền bị cáo Nguyễn Chí U đã sử dụng cho các hoạt động của Công ty và tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt còn lại cho các bị hại trong vụ án thay cho các bị cáo, trong đó có số tiền 4.100.000.000 đồng của Công ty và 20.000.000 đồng của bị cáo Đào Trung D1, đã nộp vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh K để khắc phục hậu quả của vụ án.

Xét thấy:

- *Đối với các bị hại* Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Lê Thị Như M: Sự tự nguyện bồi thường của Công ty CP S1 đối với số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với yêu cầu của các bị hại Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Lê Thị Như M nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tại phiên tòa, bị cáo Đào Trung D1 xác định số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra là số tiền bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại Diệp Thị Mỹ L2. Như vậy, sau khi khấu trừ số tiền bị cáo Đào Trung D1 tạm nộp thì số tiền còn lại Công ty Cổ phần S1 phải bồi thường thiệt hại cho bà Diệp Thị Mỹ L2 là 6.580.000.000 đồng.

Tổng số tiền Công ty CP S1 phải bồi thường và hoàn trả cho các bị hại Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Diệp Thị Mỹ L2, Lê Thị Như M là 24.158.750.000 đồng.

- Về yêu cầu được giao lô đất ký hiệu LK1B-17 của bị hại Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1 và yêu cầu thanh toán tiền lãi của bị hại Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N:

Đối với yêu cầu của bị hại Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1 về việc yêu cầu Công ty CP S1 phải bàn giao cho ông T2, bà L1 lô đất LK1B-17 theo Hợp đồng mua bán đã ký kết và yêu cầu của bị hại Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N về việc bồi thường tiền lãi của số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của ông H1, bà N theo quy định của pháp luật (ông H1, bà N không yêu cầu số tiền lãi bồi thường cụ thể): Xét thấy đây là vụ án hình sự xét xử các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, trên cơ sở hành vi vi phạm pháp luật hình sự và các giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm pháp luật của các bị cáo nên yêu cầu thực hiện giao dịch bàn giao đất của ông T2, bà L1 và yêu cầu được bồi thường tiền lãi của ông H1, bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1 về việc bàn giao lô đất ký hiệu LK1B-17 Khu dân cư Cồn Tân L9 cho ông T2, bà L1; nên để giải quyết triệt để vụ án, đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại đối với thiệt hại thực tế đã xảy ra, Hội đồng xét xử nhận thấy cần xem xét giải quyết trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông T2, bà L1 theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

Căn cứ biên bản ghi lời khai ngày 26/11/2020 của ông Nguyễn Chí T2 (BL4652), Phiếu thu ngày 05/01/2016 của Công ty CP S1, căn cứ lời khai của các bị cáo thì số tiền ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1 đã nộp để mua lô đất LK1B-17 là 1.190.000.000 đồng. Số tiền này đã được bị cáo Nguyễn Chí U sử dụng 1.111.918.632 đồng để chi phí cho hoạt động của Công ty CP S1, còn lại 78.081.368 đồng bị cáo U không nhớ đã sử dụng vào việc gì. Do đó, cần buộc Công ty CP S1 phải hoàn trả lại cho ông T2, bà L1 số tiền 1.111.918.632 đồng mà Công ty hưởng lợi không có căn cứ pháp luật và buộc các bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 phải liên đới bồi thường thiệt hại cho ông T2, bà L1 số tiền còn lại. Trong đó, xét theo mức độ lỗi của từng bị cáo để phân chia trách nhiệm theo phần trong nghĩa vụ liên đới thì bị cáo Nguyễn Chí U phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông T2, bà L1 số tiền 50.000.000 đồng, bị cáo Đào Trung D1 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông T2, bà L1 số tiền 28.081.368 đồng.

Đối với các giao dịch dân sự không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án, nếu có tranh chấp, các bên có quyền được khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về xử lý vật chứng: Công ty CP S1 đã nộp vào tài khoản của Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh K số tiền 4.100.000.000 đồng; bị cáo Đào Trung D1 đã nộp vào tài khoản của Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh K số tiền 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra. Tại phiên tòa, bị cáo Đào Trung D1 xác nhận số tiền bị cáo đã nộp là để bồi thường cho bị hại Diệp Thị Mỹ L2. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy cần tiếp tục tạm giữ số tiền nói trên của Công ty Cổ phần S1 và bị cáo Đào Trung D1 để đảm bảo thi hành án cho các bị hại trong vụ án.

Đối với vật chứng bị thu giữ là một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 của Nguyễn Chí U, xét thấy đây là công cụ, phương tiện được bị cáo U sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với một điện thoại di động nhãn hiệu Vivo của Đào Trung D1 bị thu giữ, xét thấy không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần hoàn trả lại cho bị cáo.

Theo đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13/3/2023, đơn yêu cầu đề ngày 08/6/2023 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Xuân K4 và theo đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông K4 tại phiên tòa sơ thẩm là luật sư Đoàn Trung D6, ông K4 yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả lại cho ông các tài liệu, chứng cứ ông đã giao nộp vào ngày 01/12/2022 tại cơ quan điều tra, theo văn bản cung cấp chứng cứ, tài liệu đề ngày 01/12/2022 của ông Đoàn Trung D6 (có danh sách chi tiết kèm theo). Hiện nay các tài liệu nói trên đang được lưu trong hồ sơ vụ án (được đánh bút lục từ số 8279 đến số H, theo dấu bút lục của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K). Trong giới hạn phạm vi xét xử của vụ án hình sự đang giải quyết, theo quy định tại Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự, không giải quyết các vấn đề liên quan đến tài liệu ông K4 đã giao nộp; xét thấy yêu cầu của ông Nguyễn Xuân K4 là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận hoàn trả cho ông K4 các tài liệu ông đã giao nộp theo yêu cầu; đồng thời cần thiết phải lưu lại trong hồ sơ vụ án bản photocopy của tất cả các tài liệu nói trên.

[7] Về án phí: Căn cứ điểm a, c, đ khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị hại Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Bị cáo Nguyễn Chí U phải nộp 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Đào Trung D1 phải nộp 2.404.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tổng số tiền Công ty CP S1 phải hoàn trả và bồi thường cho các bị hại trong vụ án là 25.270.668.632 đồng; nên án phí dân sự sơ thẩm Công ty CP S1 phải chịu là: $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times (25.270.668.632 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 133.270.668 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1 phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo NGUYỄN CHÍ U 18 (mười tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/12/2019.

Xử phạt bị cáo ĐÀO TRUNG D 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 24/7/2020.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 589 Bộ luật Dân sự,

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Đào Trung D1 về việc bồi thường thiệt hại cho bị hại Diệp Thị Mỹ L2 số tiền 20.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần S1 về việc hoàn trả và bồi thường toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt còn lại cho các bị hại Nguyễn Thị Tuyết N, Trần Huy H1, Trần Trọng Long H2, Đào Vũ Khánh N1, Lê Thị Như M, Diệp Thị Mỹ L2. Công ty Cổ phần S1 có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền như sau:

- Bồi thường cho bà Nguyễn Thị Tuyết N: 3.515.000.000 đồng
- Bồi thường cho ông Trần Huy H1: 3.429.500.000 đồng
- Bồi thường cho ông Trần Trọng Long H2: 4.289.250.000 đồng
- Bồi thường cho ông Đào Vũ Khánh N1: 3.325.000.000 đồng
- Bồi thường cho bà Lê Thị Như M: 3.020.000.000 đồng
- Bồi thường cho bà Diệp Thị Mỹ L2: 6.580.000.000 đồng

Công ty CP S1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Chí T2 và bà Lê Thị Mỹ L1 số tiền 1.111.918.632 đồng.

Các bị cáo Nguyễn Chí U, Đào Trung D1 có nghĩa vụ phải liên đới bồi thường cho người bị hại Nguyễn Chí T2, Lê Thị Mỹ L1 số tiền 78.081.368 đồng; trong đó bị cáo Nguyễn Chí U có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Chí T2, bà Lê Thị Mỹ L1 số tiền 50.000.000 đồng; bị cáo Đào Trung D1 có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Chí T2, bà Lê Thị Mỹ L1 số tiền 28.081.368 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường tiền lãi của số tiền bị chiếm đoạt của các bị hại Trần Huy H1, Nguyễn Thị Tuyết N.

Quy định: Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thi hành án tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 4.100.000.000 đồng của Công ty CP S1 nộp tại tài khoản của Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh K mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh K để đảm bảo thi hành án cho tất cả các bị hại trong vụ án.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 20.000.000 đồng của bị cáo Đào Trung D1 nộp tại tài khoản của Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh K mở tại Kho bạc nhà nước tỉnh K để đảm bảo thi hành án cho bị hại Diệp Thị Mỹ L2.

(Theo các giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ngày 17/02/2020, Lệnh chuyển có ngày 12/06/2020, 24/06/2020, 05/08/2020, giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ngày 03/12/2021 vào tài khoản của của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh K mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh K).

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước một điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 của Nguyễn Chí U.

- Hoàn trả cho bị cáo Đào Trung D1 một điện thoại di động nhãn hiệu Vivo.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/01/2022 giữa Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh K và Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa).

* Hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân K4 các tài liệu ông K4 đã giao nộp ngày 01/12/2022 hiện đang lưu trữ trong hồ sơ vụ án, gồm các tài liệu sau đây:

- Hồ sơ góp vốn BT Cồn Tân L9 gồm: Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án C số 151/2015/HDGV-CTL; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/12/2015; Biên bản gán trừ công nợ ngày 20/05/2015 giữa: Công ty CP S1, Công ty CP S1, Công ty TNHH D9; Biên bản gán trừ công nợ ngày 20/05/2015 giữa: Công ty CP S1, Công ty CP S1 (TP Hà Nội), Công ty TNHH D9 (tất cả đều là bản gốc).

- Hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT/2014 giữa Công ty CP S1 và Công ty TNHH V3 ngày 04/01/2014 (bản gốc).

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để thực hiện nghĩa vụ của người khác giữa ông Nguyễn Xuân K4, bà Nguyễn Thị H22 và ngân hàng TMCP P2 - Chi nhánh H24 ngày 08/10/2014 (bản gốc).

- Sổ chi tiết công nợ phải thu Công ty cổ phần S1 với Công ty CP S1 ngày 31/12/2014 (bản gốc).

- Hợp đồng mua bán giữa Công ty CP S1 và Công ty TNHH M3 ngày 19/10/2015 (bản gốc).

- Hợp đồng mua bán giữa Công ty CP S1 và Công ty TNHH M3 ngày 01/6/2015 (bản gốc),

- Sổ chi tiết công nợ phải thu Công ty cổ phần S1 với Công ty CP S1 ngày 31/05/2015 (bản gốc).

- Bảng kê đối chiếu Công nợ của Công ty TNHH MTV H25 và Công ty Cổ phần S1 ngày 31/01/2015 (bản gốc).

- Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Xuân K4, bà Nguyễn Thị H22 và Ngân hàng TMCP Đ – CN T ngày 26/01/2016 (bản gốc).

- Biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty CP S1 và Công ty CP S1 ngày 01/07/2016 (bản gốc).

- Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung giữa ông Nguyễn Xuân K4, bà Nguyễn Thị H22 và ngân hàng N9 ngày 07/03/2016 (bản gốc).

- Hợp đồng nguyên tắc số 0201/HĐNT/TH – TD giữa Công ty CP S1 và Công ty CP S1 ngày 02/01/2016 (bản gốc).

* Lưu tại hồ sơ vụ án bản photocopy của tất cả các tài liệu hoàn trả cho ông Nguyễn Xuân K4 theo yêu cầu đã nêu trên.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, c, d khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Chí U phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Đào Trung D1 phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 2.404.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty CP S1 phải nộp 133.270.668 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo Nguyễn Chí U và Đào Trung D1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Khánh Hòa
- Công an tỉnh Khánh Hòa
- VKSND CC tại Đà Nẵng
- TTG CA tỉnh Khánh Hòa
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa
- Sở Tư pháp tỉnh K/Hòa
- Bị cáo + Người TGT
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

LÂM VƯƠNG MỸ LINH